

Số: /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1/QĐ-BNNMT ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 04/QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, cụ thể:

- Ban hành mới: 02 thủ tục hành chính.
- Sửa đổi, bổ sung: 10 thủ tục hành chính.

- Bãi bỏ: 02 thủ tục hành chính.

(Có phụ lục kèm theo, gồm: Phần A. Danh mục thủ tục hành chính; Phần B. Nội dung; thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần phải số hoá đối với từng thủ tục hành chính)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai danh mục thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận hồ sơ, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật tất cả nội dung của thủ tục hành chính lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp, đồng bộ thủ tục hành chính lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; cập nhật quy trình nội bộ, liên thông và điện tử của thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính có số thứ tự 1, 2, 4, 19, 23, 24 và 25 Mục X; số thứ tự 1, 2, 3, 8 và 9 Mục XII phần A Phụ lục 1 và nội dung, thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần số hoá; quy trình nội bộ, liên thông, điện tử đối với từng thủ tục hành chính nêu trên được ban hành kèm theo Quyết định 1435/QĐ-UBND ngày 07/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung; thay thế và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tư pháp (đề b/c);
- Các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PVP, P.KT, TTPVHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Ảnh).

CHỦ TỊCH

Phạm Thành Ngại

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không phụ thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM												
Thủ tục hành chính ban hành mới												
1	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng			x		x	x			x	
Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung												
2	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	x				x	x			x	
3	3.000179	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu					x	x			x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không phụ thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		giống cây trồng lâm nghiệp										
4	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế			x		x	x			x	
5	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản					x	x			x	
6	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc phụ lục CITES					x	x			x	
7	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES					x	x			x	
B. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC												
I. Thủ tục hành chính ban hành mới												
1	1.014630	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học			x		x	x			x	
II. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung												
2	1.008672	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên					x	x			x	
3	1.014022	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở					x	x			x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không phụ thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên										
4	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ					x	x			x	
5	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học			x		x	x			x	

PHẦN B. NỘI DUNG; THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẦN PHẢI SỐ HÓA

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

1. Tên TTHC: Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng – Mã TTHC: 1.014605

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm đến Cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3. Kiểm tra thông tin hồ sơ và thực hiện cấp, cấp lại mã số

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số kiểm tra thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; đối chiếu với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng nếu thông tin đồng bộ thì cấp, cấp lại mã số cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; thực hiện gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin.

Trường hợp thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số chưa đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số thông báo cho chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ về việc xác minh để bổ sung thông tin, hồ sơ và thực hiện cấp, cấp lại mã số

cho chủ rừng.

Trường hợp sau xác minh, nếu chủ rừng đáp ứng được điều kiện cấp, cấp lại mã số theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thì tiến hành cấp mã số cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin; trường hợp chủ rừng không đáp ứng được điều kiện cấp, cấp lại mã số theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, Cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:
 - + Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.
- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

- a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- b) Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích
- c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác), Đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- + Giấy ủy quyền của các chủ rừng cho trưởng nhóm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V

ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trong trường hợp chủ rừng đề nghị cấp, cấp lại mã số rừng trồng theo nhóm chủ rừng.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

(7) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(9) Lệ phí, phí (nếu có): Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác). Đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 14 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác), Đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Giấy ủy quyền của các chủ rừng cho trưởng nhóm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp chủ rừng đề nghị cấp, cấp lại mã số rừng trồng theo nhóm chủ rừng

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu 01. Mã số rừng rừng sản xuất là rừng trồng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCKL-....., ngày tháng năm



MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM/ LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ LÂM NGHIỆP**

Tỉnh.....cấp mã số

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng (tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác):.....

.....
- Số đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ...
Ngày cấp (đối với chủ rừng là tổ chức)

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:

- Email:.....

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ

1. Mã số³

2. Diện tích rừng cấp mã:(ha), chi tiết tại Phụ lục kèm theo

Nơi nhận:

- Chủ rừng (thực hiện);
- UBND xã....
- Phòng
- Kiểm lâm (theo dõi);
- Lưu VT.

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

⁽¹⁾ Kết cấu mã số rừng trồng sản xuất: FAC.84.AA.CCCCC.YYYY-XXXXX, trong đó: FAC: viết tắt từ cụm từ Forest Area Code (Mã số vùng trồng); 84: mã quốc gia Việt Nam; AA: mã đơn vị hành chính cấp tỉnh; CCCCC: mã số đơn vị hành chính cấp xã; YYYY: năm cấp mã số; XXXXX: số thứ tự cấp mã số trong tỉnh. Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ

(Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Phương thức trồng	Loài cây trồng	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
									Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Biểu 02. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ

(Áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác)

TT	Họ và tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số CCCD, ngày cấp	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hồ sơ sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
												Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha.

Mẫu 02. Đề nghị cấp mã số (áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số điện thoại: Email (nếu có):
- Số đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Thông tin chi tiết diện tích rừng xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

III. TÀI LIỆU GỬI KÈM

1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):	
Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).	
Bản sao Hợp đồng giao /thuê đất (nếu có)	
Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).	

2. Bản sao giấy đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập của tổ chức,.	
---	--

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương.....cấp mã số cho diện tích rừng nêu trên.

Chủ rừng cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng năm 202...

CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Phương thức trồng	Loại cây trồng	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽¹⁾	
									Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (plygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Mẫu 03. Đơn đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng (áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số CCCD: Ngày cấp:
- Số điện thoại: Email (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Thông tin chi tiết diện tích xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

III. TÀI LIỆU GỬI KÈM

1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):	
Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).	
Bản sao Hợp đồng giao/thuê đất (nếu có)	
Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, giấy cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).	

2. Bản chính Giấy uỷ quyền của chủ rừng cho trưởng nhóm đề nghị cấp mã số (nếu có)	
---	--

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương.....cấp mã số rừng trồng sản xuất cho diện tích rừng nêu trên.

Tôi xin cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số rừng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

... .., ngày ... tháng năm 202...

CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ

TT	Họ và tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số CCCD, ngày cấp	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	lô	Hồ sơ sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
												Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

- (1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp
- (2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (plygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Mẫu 04. Giấy ủy quyền làm thủ tục cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

(V/v: Ủy quyền làm thủ tục đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng)

Kính gửi:

I. BÊN ỦY QUYỀN

Họ và tên:

Chức vụ (nếu có):

Số CCCD: cấp ngày/...../..... tại

Địa chỉ:

Điện thoại:

Là chủ rừng của lô rừng sản xuất là rừng trồng tại:.....

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Họ và tên:

Chức vụ (nếu có):

Số CCCD: cấp ngày/...../..... tại

Địa chỉ:

Điện thoại:

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Bên ủy quyền đồng ý ủy quyền cho bên được ủy quyền thay mặt thực hiện các công việc sau:

1. Chuẩn bị, ký và nộp hồ sơ xin cấp mã số rừng trồng sản xuất theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;
2. Tiếp nhận, bổ sung, giải trình, nhận kết quả hồ sơ và thực hiện các thủ tục hành chính liên quan;
3. Ký các giấy tờ, biểu mẫu trong phạm vi hồ sơ xin cấp mã số rừng trồng sản xuất.

IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm (Sau thời hạn này, giấy ủy quyền hết hiệu lực).

V. CAM KẾT

Hai bên cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền và kết quả thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

Giấy ủy quyền làm tại, ngày tháng năm

BÊN ỦY QUYỀN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Xác nhận chữ ký của bên ủy quyền theo quy định) UBND

xã/phường

Ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu 05. Đề nghị cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi:

1. Thông tin chủ rừng:

- Tên chủ rừng/người đại diện:
- Giấy đăng ký kinh doanh (đối với chủ rừng là tổ chức):
 cấp ngày/.../..... tại
- Số CCCD (đối với chủ rừng là cá nhân) cấp ngày/.../..... tại

- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email (nếu có):

2. Thông tin về mã số:

- Mã số rừng trồng đã được cấp:
- Ngày, tháng, năm cấp:
- Diện tích rừng trồngha
- Loài cây trồng:

3. Cam kết:

Tôi cam kết những thông tin kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp lại (hoặc cấp thay thế) mã số rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định./.

....., ngày tháng năm

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

2. Tên TTHC: Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp – 3.000198

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bước 2: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra hiện trường, lập biên bản và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia.

- Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không công nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:
 - + Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.
- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường;
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

- a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- b) Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.
- c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

+ Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Mười bốn (14) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(9) Lệ phí, phí (nếu có):

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;

- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;

- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

+ Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: mức thu 2.130.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: mức thu 2.130.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Nộp trực tuyến: không (0) đồng (theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 7 Điều 6 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

+ Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

+ Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

V/v công nhận nguồn giống cây
trồng lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh:... Xã:.. Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: ... Kinh độ: - Độ cao trên mặt nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận: Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên): Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...): 3. Sơ đồ bố trí cây trồng: 4. Diện tích: 5. Chiều cao trung bình (m): 6. Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m): 7. Đường kính tán cây trung bình (m): 8. Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): 9. Tình hình ra hoa, kết quả (hạt): 10. Năng suất, chất lượng: Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có):	

Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- ☐ Vườn giống hữu tính
- ☐ Vườn giống vô tính
- ☐ Lâm phân tuyển chọn
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- ☐ Rừng giống trồng
- ☐ Cây trội
- ☐ Cây đầu dòng
- ☐ Vườn cây đầu dòng

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (cự ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).

4. Kết luận và đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ ;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống (*chi tiết loài cây, diện tích, loại nguồn giống, mã số nguồn giống, địa điểm, thời hạn sử dụng, số lượng tối đa vật liệu giống có thể cung cấp trong 12 tháng và chủ nguồn giống*).

Điều 2. Trách nhiệm của chủ nguồn giống.

Điều 3. Chánh Văn phòng/Văn phòng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ nguồn giống chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

3. Tên TTHC: Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp - 3.000179

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc cá nhân cư trú đối với tổ chức, cá nhân khác theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.

- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần hồ sơ bao gồm:**

a1) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống

cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

a2) Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

- Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

+ Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

+ Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

+ Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

+ Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(9) Lệ phí, phí (nếu có): Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu).

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 9 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

- Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2

khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

- + Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

- + Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

- + Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

- + Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

- + Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

- + Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

- + Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng
TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: , ngày ... tháng ... năm

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Kính gửi:.....(tên cơ quan có thẩm quyền)

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
 - Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại, Fax, Email:
 - (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:
 - 1. Tên loài cây:
 - Tên khoa học:
 - Tên Việt Nam:
 - 2. Số lượng:
 - Hạt giống/lô giống:kg
 - Cây giống/dòng vô tính:số cây/dòng vô tính
 - 3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
 - 4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
 - ☐ Nghiên cứu
 - ☐ Khảo nghiệm
 - ☐ Sản xuất thử nghiệm
 - ☐ Quà tặng
 - ☐ Hội chợ, triển lãm
 - ☐ Hợp tác quốc tế
 - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
 - ☐ Mục đích khác
 - 5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
 - 6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện
 - 7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)
 - (Tên tổ chức, cá nhân)cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về ...(tên cơ quan có thẩm quyền)
- Đề nghị...(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và giải quyết./.
- ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 12: Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm

LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
 - + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
 - Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
 - Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống

a) Đặc điểm địa lý

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):

.....

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 13: Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

.....(tên cơ quan có
thẩm quyền)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPXK-.....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

(Số:/GPNK.....)

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU **GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định/Quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của(tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của(tên cơ quan có thẩm quyền) đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

.....

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng:Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuấtĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:Giấy phép

này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-

- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

4. Tên TTHC: Nộp tiền trồng rừng thay thế – 1.007916

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét một trong hai trường hợp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

+ Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

+ Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm, diện tích, đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ đầu tư dự án đề nghị nộp tiền;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí kèm theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận cao hơn số tiền đã nộp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thông báo cho chủ đầu tư dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ đầu tư dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận thấp hơn số tiền đã nộp: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận hoàn trả số tiền chênh lệch và tiền lãi cho chủ đầu tư.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:
 - + Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.
- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường.
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

- a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- b) Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích
- c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Mười tám (18) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án; Hai mươi bảy (27) ngày làm việc đối với trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế.

(9) Lệ phí, phí (nếu có): Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

+ Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế.

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....
V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền
trồng rừng thay thế

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

Tên chủ đầu tư dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày./.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số. về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp; Quyết định có liên quan đến chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế;

..... (tên chủ đầu tư dự án) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh...(2). chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế, nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp liên quan đến nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:ha;

b) Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp: ...ha;

c) Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp.

2. Loại rừng, đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng

a) Loại rừng chuyển mục đích sử dụng

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

b) Loại đất lâm nghiệp (sau khai thác trắng rừng trồng hoặc chuyển mục đích sử dụng đất có rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng):

c) Rừng sản xuất là rừng trồng theo khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp:....

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. ĐỀ XUẤT VÀ CAM KẾT

.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).....xem xét, quyết định

để...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

. (1)... cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..(1). kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

-(1).....Tên chủ đầu tư dự án;
-(2).....UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số: /....., ngày..... tháng..... năm.....
V/v đề nghị chấp thuận việc bố trí thực
hiện trồng rừng tại địa phương khác

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp (cụ thể tên văn bản); Thông tư số /2025/TT- BNNMT ngày. /.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh. đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác, cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:

- Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
- Diện tích rừng, đất lâm nghiệp thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp:
- Loại rừng chuyển đổi:
- Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:

2. Kết quả rà soát và lý do đề xuất bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương

khác:

2.1. Kết quả rà soát:

- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
- Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này.
- Quỹ đất có thể thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.

2.2 Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.

2.3. Số tiền thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Đối với đề nghị nộp tiền các dự án mới đề xuất nộp tiền (đề nghị chuyển ngay địa phương khác trồng rừng thay thế).

- Diện tích phải trồng:ha;
- Số tiền chủ dự án đã nộp (theo đơn giá của địa phương):đồng;

b) Số tiền chưa có kế hoạch sử dụng (đối với địa phương đề xuất đối với số tiền chưa có kế hoạch sử dụng)

- Số tiền:đồng;

- Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:ha;
- Diện tích đã trồngha;
- Diện tích còn lại phải trồng:ha;
- Lý do chưa sử dụng kinh phí trong thời hạn 12 tháng kể từ khi chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế (nêu rõ Quyết định ban hành kế hoạch trồng rừng, lý do chưa tổ chức triển khai, trách nhiệm các đơn vị); đề xuất giải pháp đảm bảo thực hiện đủ diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế (nếu có).

3. Đề xuất kiến nghị.

- Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. UBND tỉnh/thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

...(1). kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

-(1).....Tên chủ đầu tư dự án;
-(2).....UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.... , ngày tháng năm.....
 V/v xác nhận bố trí diện tích và
 kinh phí trồng rừng thay thế

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Công văn số..... ngày/..../202... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh; tỉnh xác nhận bố trí diện tích và kinh phí trồng rừng thay thế như sau:

1.....Tổng diện tích trồng rừng
 thay thế:ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụngha;
- Trồng rừng phòng hộha;
- Trồng rừng sản xuấtha.

2. Địa điểm trồng rừng thay thế

Cụ thể địa điểm bố trí trồng rừng tại chủ rừng, địa phương trên địa bàn.

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: đồng/ha (Quyết định số.../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).

3. Tổng kinh phí dự kiến tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cam kết về tính chính xác của các thông tin bố trí về diện tích, địa điểm trồng rừng thay thế và tổ chức thực hiện trồng rừng từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: ...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

5. Tên thủ tục: Xác nhận bằng kê lâm sản. Mã TTHC – 1.000045

(1) Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản, lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy.

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản:

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.

- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường;
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao Phương án khai thác đối với trường hợp xác nhận bảng kê lâm sản sau khai thác. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ lâm sản nhập khẩu quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản nhập khẩu bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản mua trực tiếp từ cơ quan được giao xử lý tài sản, bán, chuyển giao quyền sở hữu lần kế tiếp. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao Bảng kê lâm sản mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng.

- Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền lập sau khi khai thác; Chủ lâm sản lập khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển lâm sản trong cùng một lần; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu lâm sản đối với lâm sản quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNPTNT.

(7) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bảng kê lâm sản được xác nhận; lâm sản tồn được xác nhận vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến.

(9) Lệ phí, phí (nếu có): không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, được sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao Phương án khai thác đối với trường hợp xác nhận bằng kê lâm sản sau khai thác. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ lâm sản nhập khẩu quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản nhập khẩu bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản mua trực tiếp từ cơ quan được giao xử lý tài sản, bán, chuyển giao quyền sở hữu lần kế tiếp. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao Bảng kê lâm sản mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng.

- Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Bảng kê lâm sản được xác nhận; lâm sản tồn được xác nhận vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; Sổ theo dõi hoạt

động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến.

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số⁽¹⁾:/...../BKLSTờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:**BẢNG KÊ LÂM SẢN****1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾: - Địa chỉ⁽⁶⁾:

- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại):
- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES):.....
- Nguồn gốc⁽⁷⁾:.....
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):.....
- Giá trị (nếu có):.....
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ:...)..... Đơn vị tính (m³, kg, ster, lít, mililit):.....

- Số lượng (bằng số và chữ:.....); đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, cây,...):.....
- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾:.....
- Thông tin khác có liên quan (nếu có):.....

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo: (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên; nhập khẩu; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES. Động vật rừng thông thường; động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES và sản phẩm của chúng):

5. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biển kiểm soát/số hiệu phương tiện:; thời gian vận chuyển: ngày; từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm; Vận chuyển từ: đến:

6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày ... tháng năm 20.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

CÓ THẨM QUYỀN ⁽⁹⁾

Vào sổ số: .../...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu

đối với tổ chức)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

[illegible]

2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:

T.T	Tên ản s phẩ m gỗ	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ			Số lượng sản phẫ m	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên khoa học⁽¹¹⁾	Nhóm loài⁽¹⁰⁾			
1									
2									
...									
Tổng:									

3. Thông tin chi tiết đối với cây thân gỗ:

[illegible]

4. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể, trứng ⁽¹²⁾				Khối lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽¹⁴⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học	Đực	Cái	Không xác định được	Tổng				
1										
2										
...										
Tổng:										

5. Thông tin chi tiết đối với sản phẩm: động vật rừng; động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Mô tả		Số lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽¹⁴⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Tên sản phẩm	Kích thước				
1								
2								
...								
Tổng:								

Ghi chú:

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ khai thác từ rừng tự nhiên; gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lông gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Liệt kê nguồn gốc và ghi đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu, số tờ khai hải quan sau thông quan, giấy phép CITES đối với động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (số giấy phép, ngày cấp, quốc gia cấp) hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập hoặc mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, số giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi mã số rừng trồng sản xuất đối với lô rừng đã được cấp mã và thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.

(9) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang trở lên (trừ trường hợp lập Bảng kê lâm sản và xác nhận trên môi trường điện tử). Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản. ⁽¹⁰⁾ Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Ghi tên gỗ nguyên liệu, động vật sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài động vật thì ghi lần lượt tên loài gỗ, động vật sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ, động vật thuộc Phụ lục CITES; tên loài gỗ, động vật thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài động vật là gỗ, động vật thông thường thì ghi tên gỗ, động vật chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật trước, sau đó đến loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(12) Trường hợp là cá thể động vật ghi “số lượng cá thể”, trường hợp là trứng động vật ghi “số lượng trứng”. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.

(13) Đối với từng cá thể động vật hoặc sản phẩm động vật ghi rõ là thế hệ F0, F1 hoặc từ thế hệ F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.

(14) Ghi rõ nguồn gốc của từng cá thể hoặc sản phẩm của động vật như sau:

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: nhập khẩu theo tờ khai số.....ngày....tháng Nămcủa (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được cơ quan Kiểm lâm sở tại phê duyệt phương án khai thácngàytháng... năm
- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số
- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Thông tin về chủ lâm sản/chủ rừng:

- a) Tên chủ lâm sản/chủ rừng ⁽²⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽³⁾:
- Địa chỉ⁽⁴⁾:
- Số điện thoại:....., địa chỉ email:

2. Thông tin về lâm sản:

- a) Loại lâm sản⁽⁵⁾:
- b) Số lượng⁽⁶⁾:.....
- c) Khối lượng⁽⁶⁾:

3. Tài liệu kèm theo:

- a) Bảng kê lâm sản ⁽⁷⁾:
- b) Hồ sơ kèm theo ⁽⁸⁾:

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị⁽¹⁾ xem xét kiểm tra, xác nhận Bảng kê lâm sản./.

....., ngày..... tháng..... năm

CHỦ RỪNG/CHỦ LÂM SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác, cất giữ lâm sản.

⁽²⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽³⁾ Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

⁽⁵⁾ Ghi rõ chủng loại lâm sản: Gỗ tròn/gỗ xẻ/sản phẩm gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ/động vật rừng/sản phẩm của động vật rừng. ⁽⁶⁾ Ghi số lượng, khối lượng, đơn vị tính theo từng loại lâm sản quy định tại Điều 4 Thông tư này.

⁽⁷⁾ Căn cứ loại lâm sản, chủ rừng/chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản Mẫu số 01 Phụ lục này.

⁽⁸⁾ Kê khai hồ sơ kèm theo khi đề nghị xác nhận.

Mẫu số 04: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản**TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ**

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Số sổ: /Năm lập:***SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN**

Lâm sản tồn đầu kỳ ⁽¹⁾	Lâm sản nhập trong kỳ							Lâm sản xuất ra trong kỳ						Ghi chú	Xác nhận ⁽³⁾		
	Ngày, tháng, năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày, tháng, năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng		Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo			Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)	Lâm sản tồn cuối kỳ ⁽²⁾
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học			Loại nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loại thông thường				Loại nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loại thông thường					

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)***NGƯỜI GHI SỔ ⁽⁴⁾****Ghi chú:**

- (1) Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi.
- (2) Ghi thông tin lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi.
- (3) Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm xác nhận khối lượng lâm sản tồn và ký, ghi rõ họ tên.
- (4) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý.

Mẫu số 05: Biên bản xác minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC MINH NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Căn cứ Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày/..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ hồ sơ kèm theo Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản, ngày tháng năm, của ⁽¹⁾.....,

Hôm nay, hồi giờ, ngày tháng năm, tại⁽²⁾

I. THÀNH PHẦN**1. Đại diện cơ quan có thẩm quyền xác nhận Bảng kê lâm sản:**

- Ông (bà); chức vụ:
- Ông (bà); chức vụ:

2. Đại diện ⁽¹⁾

- Ông (bà); chức vụ:
- Ông (bà); chức vụ:

3. Đại diện tổ chức/cá nhân liên quan ⁽³⁾:

- Ông (bà):..... Đại diện cơ quan:
- Ông (bà): Đại diện cơ quan:.....

II. NỘI DUNG XÁC MINH

Tiến hành xác minh về nguồn gốc lâm sản, cụ thể như sau:

1. Tính hợp pháp của lâm sản:

Hợp pháp: ☐ Không hợp pháp: ☐

Lí do:

2. Phù hợp giữa lâm sản thực tế và hồ sơ đề nghị xác nhận:

Hợp pháp: ☐ Không hợp pháp: ☐

Lí do:

- Tài liệu thu thập kèm theo (nếu có):

Việc xác minh nguồn gốc lâm sản được thực hiện theo đúng quy định, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của ⁽¹⁾.....

III. KẾT LUẬN

(4)

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày .../.../....., gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau. Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản; giao mỗi bên 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN
ĐƯỢC XÁC MINH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
LIÊN QUAN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- (2) Ghi cụ thể địa danh nơi chủ lâm sản cất giữ lâm sản (ghi chi tiết đến thôn/xóm/đội, xã/phường/thị trấn, tỉnh/thành phố).
- (3) Ghi tên tổ chức/cá nhân tham gia xác minh và lập biên bản.
- (4) Kết luận đủ điều kiện xác nhận Bảng kê lâm sản hay không.

Mẫu số 10**SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG****I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên tổ chức, cá nhân:**

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Tên của loài

- Tên tiếng Việt:.....

- Tên khoa học:.....

4. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng ☐ Trồng cây nhân tạo

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):

6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH SẢN

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động										Nguyên nhân biến động (sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2...), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)	Xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
		Tổng số cá thể	Bố mẹ		Các cá thể khác			Tăng đàn					Giảm đàn						
			Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố mẹ		Cá thể khác			Bố mẹ		Cá thể khác				
								Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính		
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>
A																			
B																			
C																			
...																			

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) $(B3) = (A3) + (B8) - (B13)$
 - b) $(B4) = (A4) + (B9) - (B14)$
 - c) $(B5) = (A5) + (B10) - (B15)$
 - d) $(B6) = (A6) + (B11) - (B16)$
 - đ) $(B7) = (A7) + (B12) - (B17)$.
6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.
7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.
8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.
9. Đối với trại nuôi đã thành lập trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, chủ cơ sở cập nhật thông tin gần nhất từ sổ theo dõi nuôi, trông theo quy định cũ vào sổ này.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH TRƯỞNG

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi				Biến động						Nguyên nhân biến động (khai thác, cứu hộ, tái thả, chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
						Tăng đàn			Giảm đàn				
		Tổng số cá thể	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính		
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>
A													
B													
C													
...													

Ghi chú:

- Mục đích nuôi được ghi như sau: (R) Cứu hộ
- Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn.
- Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5).
- A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
- B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - $(B3) = (A3) + (B6) - (B9)$
 - $(B4) = (A4) + (B7) - (B10)$
 - $(B5) = (A5) + (B8) - (B11)$
- Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ TRỒNG CÂY NHÂN TẠO

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Biến động tăng (mua, được cho, được tặng hoặc nhân giống..)	Biến động giảm (khai thác, bán, cho, tặng, hoặc chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
------	----------	-------------	--------------------	--------------	--	--	---

<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
A ₍₂₎							
B ₍₃₎							
C ₍₃₎							
...							

Ghi chú:

(2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.

(3) B, C.....: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

Mẫu số 29**SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MẪU VẬT
LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES****1. Tên tổ chức, cá nhân:****2. Loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):**

Nguyên liệu đầu vào					Sản phẩm đầu ra					Ghi chú
Ngày nhập	Hồ sơ nguồn gốc	Loại nguyên liệu (da, khúc, mảnh vụn ...)	Đơn vị tính (cái/m ² /cm ³ ..)	Lượng nguyên liệu	Ngày sản xuất	Sản phẩm (loại sản phẩm)	Số lượng sản phẩm	Kích thước SP (cm ² /m ² /cm ³ ...)	Nguyên liệu tiêu hao	
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>

Chủ cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- Cột số 5 và cột số 10 phải có cùng đơn vị tính toán.
- Chủ cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu vào từng trang của Sổ theo dõi.

6. Tên TTHC: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES. Mã TTHC – 1.004819

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 2:

Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 3:

Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số gửi văn bản đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đề nghị xác nhận về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có văn bản trả lời gửi cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp

không cấp hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp phải kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế đồng thời lấy ý kiến tham vấn của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp mã số hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 4:

Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả của Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho cơ sở nuôi, cơ sở trồng; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:
 - + Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.
- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

- a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- b) Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

+ Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp 1: 03 ngày làm việc;

- Trường hợp 2: Cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;

- Trường hợp 3:

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 10 ngày làm việc;

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;

- Trường hợp 4: Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 16 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ sơ của ban thư ký CITES).

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện:

+ Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, trừ trường hợp cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại.

(Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản).

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định:

+ Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, trừ trường hợp cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại.

(Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản).

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí (nếu có): Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, mục đích, hình thức, quy mô nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng hoặc thay đổi Phụ lục CITES, Nhóm loài đã được cấp mã số, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Hồ sơ gồm: mã số đã được cấp và thành phần hồ sơ theo nội dung nêu trên; trình tự thực hiện theo nội dung nêu trên.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

+ Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

+ Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ,
 HIỂM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: ☐ Cấp mới; ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

☐ (T) Thương mại¹, trong đó: ☐ (T1) Kinh doanh trong nước; ☐ (T2) Xuất khẩu

☐ (Z) Vườn thú, trưng bày

☐ (Q) Biểu diễn xiếc

☐ (R) Cứu hộ

☐ (S) Nghiên cứu khoa học

☐ (O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ; ☐ Nuôi sinh trưởng; ☐ Trồng cây nhân tạo.

6. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc dự kiến	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
 và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

¹ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT
THUỘC PHỤ LỤC CITES²

1. Thông tin về cơ sở nuôi³

Họ và tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ⁴:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Mục đích nuôi⁵:☐ (C) Bảo tồn☐ (Q) Biểu diễn xiếc☐ (S) Nghiên cứu khoa học☐ (Z) Vườn thú, trưng bày☐ (E) Du lịch sinh thái☐ (O) Khác☐ (R) Cứu hộ☐ (T) Thương mại ☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu⁶**3. Hình thức nuôi:** ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng**4. Ngày thành lập:****5. Loài nuôi⁷**

Stt	Loài	Số lượng dự kiến nuôi	Ghi chú
	Tên phổ thông/tên khoa học		

6. Đàn giống bố mẹ dự kiến⁸

Stt	Loài	Nhận dạng	Đực	Cái	Tuổi
	Tên phổ thông/tên khoa học				

7. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật² Mỗi loài một phương án nuôi riêng³ Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi.⁴ Ghi rõ số nhà/thôn/xã/tỉnh⁵ Đánh dấu V vào ô lựa chọn⁶ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh⁷ Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.⁸ Mô tả đàn bố mẹ dự kiến nuôi; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản (nếu có).

8. Mô tả sinh sản⁹

- Mô tả phương pháp nuôi, tài liệu, hình ảnh (nếu có) cơ sở sẽ áp dụng để sinh sản được thế hệ F1, F2 về sau

9. Năng lực sản xuất¹⁰

Thuyết minh phương pháp để xác định năng lực sinh sản của cơ sở hoặc tham khảo gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Số lượng con non: (Số con mỗi lứa: Số lứa trong năm...);
- Tuổi thành thực sinh dục (Thời gian đạt khả năng sinh sản của con đực và con cái);
- Tuổi sinh sản (quãng thời gian con đực, con cái có khả năng sinh sản từ khi bắt đầu tuổi thành thực sinh dục);
- Chu kỳ sinh sản: Khoảng cách giữa các lần sinh;
- Khả năng sống sót của con non (Tỉ lệ sống sót; Mô tả kỹ thuật chăm sóc hậu sinh);
- Cơ chế cách li sinh sản (Cách li trước kỳ động dục để ngăn cản giao phối cận huyết; Cách li sau sinh để tăng tỷ lệ sống của con non);
- Số con con/con mẹ /năm;
- Mô tả thông tin về tỷ lệ chết, thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính (nếu có).

10. Bổ sung nguồn giống¹¹:

11. Loại mẫu vật xuất khẩu¹²:

12. Đánh dấu mẫu vật¹³

Mẫu vật	Phương pháp đánh dấu
Đàn giống bố mẹ	
Con non sinh sản tại cơ sở	
Mẫu vật xuất bán (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng)	
.....	

13. Kiểm tra, giám sát¹⁴:

⁹ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁰ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹¹ Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào ; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹² Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.); Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹³ Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: bằng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

14. Mô tả cơ sở hạ tầng:

- Cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi, chủ cơ sở nuôi được tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở hoặc dẫn chiếu áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các tiêu chuẩn đó¹⁵.

- Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng, sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm và lưu trữ hồ sơ.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến	
Biện pháp an ninh	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật	
Mô tả lưu trữ hồ sơ	

15. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã¹⁶:

16. Vệ sinh môi trường¹⁷:

17. Bảo tồn¹⁸:

18. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi¹⁹:

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

¹⁴ Mô tả hoạt động kiểm tra và giám sát mà cơ sở áp dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu;

¹⁵ Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về: Chuồng trại chăn nuôi an toàn sinh học; điều kiện vệ sinh nước chăn nuôi, nước thải chăn nuôi, v.v..

¹⁶ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật;

¹⁷ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật;

¹⁸ Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó;

¹⁹ Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác);

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ,
HIẾM; THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Email:.....
4. Ngày thành lập cơ sở:
5. Mục đích trồng

☐ (C) Bảo tồn	☐ (Z) Trưng bày
☐ (S) Nghiên cứu khoa học	☐ (R) Cứu hộ
☐ (E) Du lịch sinh thái	☐ (O) Khác
☐ (T) Thương mại (☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu ²⁰)	
6. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
7. Số lượng loài:.....
 - Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
 - Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
8. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài dự kiến đăng ký trồng:.....
9. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng:.....
10. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở:.....
11. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống:.....
12. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước:.....
13. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

²⁰ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh²¹, ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

Số: [số mã số]- [02 số cuối năm cấp]/[Ký hiệu Nhóm loài] -[Mã tỉnh]²²

1. Thông tin cơ sở:

Họ và tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Ngày thành lập cơ sở:

3. Cấp mã số lần đầu:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp (Thông tin đính kèm).

4. Cấp cập nhật mã số lần²³.....:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp sửa đổi, bổ sung (Thông tin đính kèm).

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi/trồng được cấp mã số;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường....(để b/c);
- Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

-.....

- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

²¹ Ghi rõ địa danh nơi đặt trụ sở cơ quan cấp mã số

²² Chi tiết xem phần diễn giải

²³ Ghi thông tin lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3...)

THÔNG TIN KÈM THEO MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI/ TRỒNG SỐ.....

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng nuôi/trồng tối đa	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo			
1								
2								
...								

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN²⁴...

1. Thông tin sửa đổi, bổ sung loài nuôi (nếu có)²⁵

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng hiện tại nuôi/trồng	Tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng ²⁶	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo				
1									
2									
...									

2. Các sửa đổi bổ sung thông tin mã số khác (nếu có)²⁷:

²⁴ Ghi các lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3).

²⁵ Ghi thông tin thay đổi về loài nuôi, số lượng nuôi tối đa, mục đích nuôi/trồng v.v...

²⁶ Ghi rõ thông tin tổng số lượng nuôi/trồng theo năng lực nuôi/trồng (ví dụ: lần đầu nuôi tối đa 100 cá thể, lần 2 mở rộng quy mô tăng thêm 50 cá thể thì tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng là 150)

²⁷ Ghi đầy đủ các thông tin cập nhật thay đổi tại lần sửa đổi

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters, located in the bottom right corner of the page.

DIỄN GIẢI CÁC THÔNG TIN GHI TRÊN MÃ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG

Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở nuôi, trồng.

- **Số của mã số:** Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- Nhóm loài ghi như sau:

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- **Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng** tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp./.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lâm Đồng	LDG
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lạng Sơn	LSN
3	Cao Bằng	CBG	20	Lào Cai	LCI
4	Cà Mau	CMU	21	Nghệ An	NAN
5	Cần Thơ	CTO	22	Ninh Bình	NBH
6	Đà Nẵng	DAN	23	Phú Thọ	PTO
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ngãi	QNI
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Ninh	QNH
9	Đồng Nai	DNI	26	Quảng Trị	QTI
10	Đồng Tháp	DTP	27	TP. Hồ Chí Minh	HCM
11	Gia Lai	GLI	28	Sơn La	SLA
12	Hà Nội	HAN	29	Tây Ninh	TNH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Hưng Yên	HYN	32	Huế	TTH
16	Khánh Hoà	KHA	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lai Châu	LCU	34	Vĩnh Long	VLG

7. Tên TTHC: Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES - 3.000496

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 2:

Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 3:

Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số gửi văn bản đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đề nghị xác nhận về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có văn bản trả lời gửi cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không

cấp hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp phải kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế đồng thời lấy ý kiến tham vấn của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp mã số hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 4:

Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả của Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho cơ sở nuôi, cơ sở trồng; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:
 - + Quầy số 14 – Điện thoại: 02733.993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Quầy số 13 – Điện thoại: 02773.898962. Lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh.
- Trung tâm phục vụ hành chính công các xã, phường
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

- a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
- b) Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

+ Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp 1: 03 ngày làm việc;

- Trường hợp 2: Cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;

- Trường hợp 3:

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 10 ngày làm việc;

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;

- Trường hợp 4: Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 16 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ sơ của ban thư ký CITES).

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện:

+ Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES , trừ trường hợp cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại.

(Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản).

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định:

+ Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES , trừ trường hợp cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại.

(Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản).

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí (nếu có): Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, mục đích, hình thức, quy mô nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng hoặc thay đổi Phụ lục CITES, Nhóm loài đã được cấp mã số, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Hồ sơ gồm: mã số đã được cấp và thành phần hồ sơ theo nội dung nêu trên; trình tự thực hiện theo nội dung nêu trên.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

+ Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

+ Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ,
 HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: ☐ Cấp mới; ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

☐ (T) Thương mại²⁸, trong đó: ☐ (T1) Kinh doanh trong nước; ☐ (T2) Xuất khẩu

☐ (Z) Vườn thú, trưng bày

☐ (Q) Biểu diễn xiếc

☐ (R) Cứu hộ

☐ (S) Nghiên cứu khoa học

☐ (O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ; ☐ Nuôi sinh trưởng; ☐ Trồng cây nhân tạo.

6. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc dự kiến	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

²⁸ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT
THUỘC PHỤ LỤC CITES²⁹

1. Thông tin về cơ sở nuôi³⁰

Họ và tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ³¹:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Mục đích nuôi³²:

☐ (C) Bảo tồn

☐ (S) Nghiên cứu khoa học

☐ (E) Du lịch sinh thái

☐ (R) Cứu hộ

☐ (T) Thương mại ☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu³³

☐ (Q) Biểu diễn xiếc

☐ (Z) Vườn thú, trưng bày

☐ (O) Khác

3. Hình thức nuôi: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng

4. Ngày thành lập:

5. Loài nuôi³⁴

Stt	Loài	Số lượng dự kiến nuôi	Ghi chú
	Tên phổ thông/tên khoa học		

6. Đàn giống bố mẹ dự kiến³⁵

Stt	Loài	Nhận dạng	Đực	Cái	Tuổi
	Tên phổ thông/tên khoa học				

7. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật

²⁹ Mỗi loài một phương án nuôi riêng

³⁰ Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi.

³¹ Ghi rõ số nhà/thôn/xã/tỉnh

³² Đánh dấu V vào ô lựa chọn

³³ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh

³⁴ Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

³⁵ Mô tả đàn bố mẹ dự kiến nuôi; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản (nếu có).

8. Mô tả sinh sản³⁶

- Mô tả phương pháp nuôi, tài liệu, hình ảnh (nếu có) cơ sở sẽ áp dụng để sinh sản được thế hệ F1, F2 về sau

9. Năng lực sản xuất³⁷

Thuyết minh phương pháp để xác định năng lực sinh sản của cơ sở hoặc tham khảo gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Số lượng con non: (Số con mỗi lứa: Số lứa trong năm...);
- Tuổi thành thực sinh dục (Thời gian đạt khả năng sinh sản của con đực và con cái);
- Tuổi sinh sản (quãng thời gian con đực, con cái có khả năng sinh sản từ khi bắt đầu tuổi thành thực sinh dục);
- Chu kỳ sinh sản: Khoảng cách giữa các lần sinh;
- Khả năng sống sót của con non (Tỉ lệ sống sót; Mô tả kỹ thuật chăm sóc hậu sinh);
- Cơ chế cách li sinh sản (Cách li trước kỳ động dục để ngăn cản giao phối cận huyết; Cách li sau sinh để tăng tỷ lệ sống của con non);
- Số con con/con mẹ /năm;
- Mô tả thông tin về tỷ lệ chết, thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính (nếu có).

10. Bổ sung nguồn giống³⁸:

11. Loại mẫu vật xuất khẩu³⁹:

12. Đánh dấu mẫu vật⁴⁰

Mẫu vật	Phương pháp đánh dấu
Đàn giống bố mẹ	
Con non sinh sản tại cơ sở	
Mẫu vật xuất bán (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng)	
.....	

13. Kiểm tra, giám sát⁴¹:

³⁶ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

³⁷ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

³⁸ Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào ; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

³⁹ Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.); Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

⁴⁰ Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: băng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

14. Mô tả cơ sở hạ tầng:

- Cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi, chủ cơ sở nuôi được tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở hoặc dẫn chiếu áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các tiêu chuẩn đó⁴².

- Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng, sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm và lưu trữ hồ sơ.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến	
Biện pháp an ninh	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật	
Mô tả lưu trữ hồ sơ	

15. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã⁴³:

16. Vệ sinh môi trường⁴⁴:

17. Bảo tồn⁴⁵:

18. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi⁴⁶:

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

⁴¹ Mô tả hoạt động kiểm tra và giám sát mà cơ sở áp dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu;

⁴² Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về: Chuồng trại chăn nuôi an toàn sinh học; điều kiện vệ sinh nước chăn nuôi, nước thải chăn nuôi, v.v..

⁴³ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật;

⁴⁴ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật;

⁴⁵ Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó;

⁴⁶ Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác);

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ,
HIẾM; THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Email:.....
4. Ngày thành lập cơ sở:
5. Mục đích trồng

☐ (C) Bảo tồn	☐ (Z) Trưng bày
☐ (S) Nghiên cứu khoa học	☐ (R) Cứu hộ
☐ (E) Du lịch sinh thái	☐ (O) Khác
☐ (T) Thương mại (☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu ⁴⁷)	
6. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
7. Số lượng loài:.....
 - Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
 - Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
8. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài dự kiến đăng ký trồng:.....
9. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng:.....
10. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở:.....
11. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống:.....
12. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước:.....
13. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

⁴⁷ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh⁴⁸....., ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

Số: [số mã số]- [02 số cuối năm cấp]/[Ký hiệu Nhóm loài] -[Mã tỉnh]⁴⁹

2. Thông tin cơ sở:

Họ và tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Ngày thành lập cơ sở:

3. Cấp mã số lần đầu:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp (Thông tin đính kèm).

4. Cấp cập nhật mã số lần⁵⁰.....:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp sửa đổi, bổ sung (Thông tin đính kèm).

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi/trồng được cấp mã số;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường....(để b/c);
- Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

-.....

- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

⁴⁸ Ghi rõ địa danh nơi đặt trụ sở cơ quan cấp mã số

⁴⁹ Chi tiết xem phần diễn giải

⁵⁰ Ghi thông tin lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3...)

THÔNG TIN KÈM THEO MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI/ TRỒNG SỐ.....

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng nuôi/trồng tối đa	Mục đích nuôi/trồng
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo		
1							
2							
...							

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN⁵¹...

1. Thông tin sửa đổi, bổ sung loài nuôi (nếu có)⁵²

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng hiện tại nuôi/trồng	Tổng số đăng ký nuôi/trồng
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo		
1							
2							
...							

2. Các sửa đổi bổ sung thông tin mã số khác (nếu có)⁵⁴:

⁵¹ Ghi các lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3).

⁵² Ghi thông tin thay đổi về loài nuôi, số lượng nuôi tối đa, mục đích nuôi/trồng v.v...

⁵³ Ghi rõ thông tin tổng số lượng nuôi/trồng theo năng lực nuôi/trồng (ví dụ: lần đầu nuôi tối đa 100 cá thể, lần 2 mở rộng quy mô tăng thêm 50 cá thể thì tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng là 150)

⁵⁴ Ghi đầy đủ các thông tin cập nhật thay đổi tại lần sửa đổi

DIỄN GIẢI CÁC THÔNG TIN GHI TRÊN MÃ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG

Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở nuôi, trồng.

- **Số của mã số:** Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- **Nhóm loài ghi như sau:**

- + Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.
- + Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.
- + Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- **Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng** tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp./.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lâm Đồng	LDG
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lạng Sơn	LSN
3	Cao Bằng	CBG	20	Lào Cai	LCI
4	Cà Mau	CMU	21	Nghệ An	NAN
5	Cần Thơ	CTO	22	Ninh Bình	NBH
6	Đà Nẵng	DAN	23	Phú Thọ	PTO
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ngãi	QNI
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Ninh	QNH
9	Đồng Nai	DNI	26	Quảng Trị	QTI
10	Đồng Tháp	DTP	27	TP. Hồ Chí Minh	HCM
11	Gia Lai	GLI	28	Sơn La	SLA
12	Hà Nội	HAN	29	Tây Ninh	TNH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Hưng Yên	HYN	32	Huế	TTH
16	Khánh Hoà	KHA	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lai Châu	LCU	34	Vĩnh Long	VLG

II. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Tên TTHC: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học – Mã TTHC: 1.014630

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và kiểm tra thực tế. Hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên, bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ; Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp;
- + Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
- + Quầy số 10 - 02773.898952, địa chỉ: số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu

chính công ích;

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần hồ sơ bao gồm:*

- Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí: Không thu phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, loại hình, quy mô hoặc thay đổi loài trong Danh sách loài đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, chậm nhất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, tổ chức, cá nhân phải đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo thành phần hồ sơ và trình tự nêu trên.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;
- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều 21 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;
- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.
- Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức/cá nhân đăng ký:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp); người đại diện theo pháp luật (họ tên, Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân)*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với các nội dung chính sau đây:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận:

Tên tiếng Việt:.....

Tên tiếng Anh (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Hình thức đề nghị cấp giấy chứng nhận:

☐ Cấp lần đầu

☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

2. Địa điểm và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Địa điểm của cơ sở bảo tồn:

- Mô tả vị trí địa lý và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Diện tích của cơ sở bảo tồn (m^2):

3. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đánh dấu (X) vào ô vuông để lựa chọn loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đăng ký thành lập. Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký một hoặc nhiều loại hình tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng các tiêu chí thành lập.

☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Đối tượng được bảo tồn tại cơ sở:

- ☐ Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dânxem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết để thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học./.

(2)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu(3))

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: ...

Ghi chú:

- (1) Tên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;
- (2) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân đăng ký;
- (3) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

**DỰ ÁN THÀNH LẬP
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Tổ chức/cá nhân chủ dự án:

Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin về tổ chức/cá nhân chủ dự án

- Tên tổ chức/cá nhân chủ dự án:.....
- Người đại diện của tổ chức:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....
- E-mail:.....
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức/cá nhân:
 + Đối với cá nhân: *Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*
 + Đối với tổ chức: *số quyết định thành lập/số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ngày cấp, nơi cấp) hoặc Giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp.*

1.2. Thông tin chung về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:.....
- Loại hình cơ sở bảo tồn:.....
- ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.
- Địa chỉ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- ☐ Cấp lần đầu
- ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung⁵⁵

II. Nội dung dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

⁵⁵ Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học chỉ cần mô tả đầy đủ thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

2.1. Sự cần thiết và mục đích thành lập

- Sự cần thiết thành lập:
- Mục đích thành lập:

2.2. Địa điểm, quy mô, phạm vi của dự án thành lập

- Mô tả địa điểm, vị trí địa lý, phạm vi của dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- Mô tả khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thành lập dự án.
- Tổng diện tích, quy mô cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (dự kiến các phân khu thành phần như hành chính dịch vụ, chuồng nuôi, vườn ươm, khu nuôi bán hoang dã (nếu có), phòng thú y, khu cách ly, xử lý nước/chất thải...) kèm theo sơ đồ mô tả chi tiết về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

2.3. Đối tượng nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thông tin về loài/chủng/giống/mẫu vật dự kiến nuôi, trồng, lưu giữ: tổng số loài, tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học) và số lượng cá thể/mẫu vật của mỗi loài theo bảng dưới đây.

TT	Tên loài/chủng/giống			Số lượng dự kiến (số lượng cá thể, mẫu vật, chủng)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học		
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/Mẫu vật di truyền				
1					
...					
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				

I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài /Mẫu vật di truyền				
1					
...					

b) Thông tin về các loài đang được nuôi, trồng, lưu giữ đối với các cơ sở đang hoạt động được thống kê như sau:

- Đối với các loài động vật

[illegible]

...											
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Đối với các loài thực vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ tự nhiên, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ hộ gia đình/cá nhân, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với nguồn gen, mẫu vật di truyền

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Hình thức lưu giữ, bảo quản cá thể/mẫu vật tại cơ sở					Nguồn gốc (từ tự nhiên, nhân nuôi, cứu hộ, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật di truyền đang lưu giữ	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể sống /chết	Bộ phận cơ thể	Sản phẩm /dẫn xuất	Trứng /Ấu trùng	Khác			
1										
2										

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng

2.4.1. Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

a) Đối với loại hình cơ sở nuôi, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc nuôi dưỡng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích chuồng nuôi; khu vực phục hồi tập tính hoang dã (đối với thú lớn).
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Tổng số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại, khu bảo quản, lưu giữ (*mô tả kích thước, kết cấu chuồng trại, kho bảo quản/dụng cụ lưu giữ...*)
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Khu điều trị thú y, tiêu hủy động vật chết (nếu có)
- Trang thiết bị:
 - + Trang thiết bị phục vụ chăm sóc động vật (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*)
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhất để lưu giữ chủng loại thuốc, số lượng thuốc thú y*)
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật;
 - + Thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (nếu có);
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình gây nuôi.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát, quản lý rủi ro và phòng chống dịch bệnh.

b) Đối với loại hình cơ sở trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích vườn trồng; diện tích vườn ươm.
- Phòng lưu trữ, bảo quản.
- Tổng số loài, giống thực vật được ưu tiên bảo vệ.
- Thiết kế khu ươm giống, nhân trồng....
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở *(trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh..

2.4.2. Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích cơ sở cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi, nhốt cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly *(Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập)*.
- Diện tích khu bán hoang dã (nếu có).
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Diện tích khu điều trị thú y, xử lý động vật chết (nếu có).
- Số chuồng nuôi *(Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập)*.
- Thiết kế chuồng trại/khu bảo quản, lưu giữ.
- Danh mục loài và số lượng cá thể loài được ưu tiên bảo vệ có thể tiếp nhận, cứu hộ *(Phụ thuộc vào khả năng cứu hộ và diện tích khu nuôi, chuồng nuôi có thể tiếp nhận)*.
- Số loài và số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm được thả về môi trường tự nhiên.
- Trang thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:
 - + Trang thiết bị phục vụ cứu hộ *(Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bản tải, thiết bị hỗ trợ khác);*
 - + Trang thiết bị phục vụ lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật di truyền *(kho/tủ đông lạnh...);*
 - + Thuốc thú y lưu giữ *(Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, cơ sở thuốc thú y);*
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật,...

- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình cứu hộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.4.3. Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

- Diện tích của cơ sở lưu giữ bảo tồn nguồn gen.
- Diện tích và thiết kế khu lưu giữ, bảo quản.
- Diện tích khu nghiên cứu phân tích.
- Tổng số các loài, giống, chủng được lưu giữ, bảo tồn nguồn gen.
- Danh mục và số lượng loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo quản
- Nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn (mẫu cá thể loài, chủng đang lưu giữ, bảo quản).
- Mẫu vật/tiêu bản thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo tồn.
- Ngân hàng gen hạt (*Lưu ý: thiết bị cần có như kho lạnh trung hạn, ngắn hạn, dài hạn; trang thiết bị làm khô; phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng hạt giống lưu giữ; khu nhân mới hạt giống phục vụ lưu giữ; máy phát điện*).
- Ngân hàng gen đồng ruộng (*Lưu ý: đồng ruộng đạt tiêu chuẩn; nhà kính; nhà lưới/khu chuồng trại: số lượng và diện tích chuồng trại*).
- Ngân hàng gen invitro (trong ống nghiệm) (*Lưu ý: thiết bị cần thiết gồm phòng vô trùng; trang thiết bị tách chiết; bảo quản (tủ lạnh sâu)*).
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.5. Nguồn nhân lực

- Cơ cấu tổ chức và sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.
- Danh sách số lượng cán bộ phụ trách kỹ thuật, người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn.
- Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn phải có trung cấp về các chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về: chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật hoặc chăm sóc và điều trị động vật và thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

2.6. Năng lực tài chính

Chứng minh năng lực tài chính để vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Chi phí cho hoạt động của cơ sở bảo tồn gồm: chi lao động, nhân công; chi phí chăm sóc động vật, thực vật; chi phí bảo quản, lưu giữ; chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước...).
- Nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước; tư nhân; hợp tác quốc tế; kinh doanh dịch vụ...
- Phương án duy trì và phát triển nguồn tài chính cho hoạt động của cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể.

2.7. Tổ chức quản lý và quy trình kỹ thuật

2.7.1. Tổ chức quản lý tại cơ sở

2.7.2. Mô tả các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở

a) Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ mục tiêu bảo tồn số lượng cá thể, quần thể và nguồn gen thuần chủng của các loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Gây nuôi, cung cấp con giống đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn gen phục vụ thả về môi trường tự nhiên.
- Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.
- Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học và các quy định liên quan tại Thông tư này.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định bao gồm báo cáo định kỳ và đột xuất về hiện trạng của cơ sở.

b) Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Tiếp nhận các hoang dã thu giữ từ các vụ săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép, nuôi phục hồi sức khỏe, thả về môi trường tự nhiên.
- Bảo tồn nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học (như tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển.
- Đánh giá, xác định giá trị nguồn gen, sưu tập, gây nuôi bảo tồn nguồn gen, phát triển số lượng cá thể, quần thể.
- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác bảo tồn.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

c) Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Thu thập, lưu giữ, bảo quản nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với mục đích bảo tồn tài nguyên di truyền.
- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn giống, khôi phục quần thể loài và nghiên cứu lai tạo hỗ trợ phát triển quần thể.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Chuyển giao kỹ thuật lưu giữ, bảo quản, khai thác và phát triển nguồn gen phục vụ công tác bảo tồn và phát triển kinh tế.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2.7.3. Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo quản, lưu giữ, tiếp nhận, tái thả... (mô tả cụ thể đối với những loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở) và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc, thuốc thú y,... phù hợp

2.7.4. Quy trình an toàn lao động, quy trình phòng cháy, chữa cháy..., quy trình xử lý các tình huống khẩn cấp (các giải pháp ứng phó rủi ro, sự cố như: động vật xông chuồng, thực vật bị phát tán ra ngoài, cháy, nổ, dịch, bệnh, xâm hại đối với con người...)

2.7.5. Kiểm tra, kiểm kê, giám sát hoạt động

III. Cam kết

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hàng năm báo cáo đúng thời hạn về tình trạng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

(1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng)

dấu()*)

Ghi chú:

(1) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân lập dự án;

() Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND-GCN ..(địa danh) ..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với:

.....(tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).....

- Địa chỉ:
- Tên tổ chức/ cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Người đại diện của tổ chức (nếu là tổ chức):
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:

Giấy chứng nhận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Luật Đa dạng sinh học của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1.

Điều 3: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân xã (nơi có cơ sở được cấp giấy chứng nhận) hướng dẫn(tên tổ chức/cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) quản lý cơ sở nêu tại Điều 1 thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi

trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
-;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỨNG NHẬN:..... (1)

Địa điểm:

Là Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thuộc loại hình:..... (2) ...

Tổng diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là: (Đơn vị tính: mét vuông (m)²)

Đối tượng được bảo tồn tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: (Danh sách loài kèm theo Giấy chứng nhận này).

Số: ...(3) /QĐ-UBND-GCN

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở đề nghị đăng ký chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- (2) Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi thẩm định dự án thành lập;
- (3) Theo số Quyết định chứng nhận của UBND các tỉnh/thành phố.

**DANH SÁCH LOÀI ĐĂNG KÝ
TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(kèm theo Giấy chứng nhận số/QĐ-UBND-GCN ngày..... tháng..... năm.....)

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							

C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN⁵⁶....

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							

⁵⁶ Ghi sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3)

...							
C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

2. Tên TTHC: Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (*phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ*) – Mã TTHC: 1.008672

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Nộp hồ sơ*

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện hoạt động khai thác theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- *Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ*

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- *Bước 3: Xử lý hồ sơ*

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không phê duyệt Phương án khai thác, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp:

+ Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 10 - 02773.898952, địa chỉ: số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần hồ sơ bao gồm:**

+ Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

+ Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

+ Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;

+ Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

+ Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

+ Bản sao Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí: Không thu phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông

tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 10 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT
LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi:.....

1. Thông tin tổ chức, cá nhân:

a) Họ và tên:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Nội dung đề nghị: phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật.....

3. Ý kiến thống nhất của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

.....

**Chủ rừng/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân được
giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước
nơi thực hiện hoạt động khai thác**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ
chức)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ và tên):.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI THỰC VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:
- + Tên tiếng Việt:.....
- + Tên khoa học:.....
- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):
- Mô tả mẫu vật khai thác (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...):

2. Mục đích khai thác:

- ☐ Nghiên cứu khoa học
- ☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

- a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...:
- b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
- c) Diện tích khu vực khai thác:.....
- d) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:
- đ) Loại rừng khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài trong khu vực đề nghị khai thác (Không thực hiện đối với trường hợp khai thác mẫu vật phục vụ công tác đối ngoại):

- a) Tổng quan tình hình phân bố của loài trong nước và ngoài nước
- b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác
- c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

7. Phương thức khai thác (chặt chọn, theo băng, theo đám,...):

8. Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục:

9. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai thác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI ĐỘNG VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....

- Mô tả mẫu vật khai thác (trứng, con non, con trưởng thành...):.....

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu: ...

b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....

d) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác (chỉ thực hiện đối với trường hợp khai thác cá thể sống)

a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa:

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:.....

- Phương thức khai thác (*đặt bẫy, bắn, ...*):.....

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai thác

không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):

.....(*Ghi tên Tổ chức/cá nhân*) cam kết thực hiện đúng nội dung Phương án khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Địa điểm ... ngày tháng ... năm ...

Ký tên(*Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên*)

Mẫu số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt Phương án khai thác
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...***Căn cứ**Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;**Căn cứ....**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày ... tháng ... năm ...,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án khai thác (tên loài/mẫu vật) của (tên tổ chức, cá nhân) kèm theo Quyết định này, với các nội dung chính sau:

Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác:

Địa điểm khai thác:

Loài khai thác:

Tên khoa học:

Tên tiếng Việt:

Phụ lục CITES/Nhóm loài:

Số lượng, khối lượng khai thác:

Hình thức, phương thức khai thác:

Thời gian thực hiện khai thác: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

Mục đích khai thác:

Biện pháp bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên: theo Phương án khai thác đã được thẩm định.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

..... (tên tổ chức, cá nhân) có trách nhiệm tổ chức thực hiện khai thác đúng nội dung Phương án đã được phê duyệt; chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trước khi thực hiện khai thác, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi Phương án khai thác đã được phê duyệt đến...(cơ quan Kiểm lâm sở tại/cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân cấp xã..... (nơi khai thác) để theo dõi, giám sát.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc lập và gửi Bảng kê lâm sản/văn bản xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định đến(cơ quan có thẩm quyền) xác nhận theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Phương án khai thác theo quy định.

2. Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, Ủy ban nhân dân cấp xã... (*nơi khai thác*) có trách nhiệm phối hợp giám sát hoạt động khai thác theo đúng nội dung Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ..., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và (*tên tổ chức, cá nhân*) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Tên TTHC: Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên – Mã TTHC: 1.014022

(1) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi đặt cơ sở bảo tồn theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- *Bước 2:* *Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ*

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- *Bước 3:* *Xử lý hồ sơ*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp từ chối phê duyệt hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do..

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp;
- + Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
- + Quầy số 10 - 02773.898952, địa chỉ: số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình

(dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản chính Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

+ Bản chính Phương án thả lại theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí: Không thu phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Phương án thả lại theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 11 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Phương án thả lại theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- Quyết định phê duyệt phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Quyết định phê duyệt phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp):*.....

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*.....

2. Nội dung đề nghị

a) Tên loài động vật dự kiến thả:

- Tên khoa học:.....

- Tên tiếng Việt:.....

b) Số lượng loài, cá thể dự kiến thả:.....

c) Dự kiến địa điểm thả (lô, khoảnh, tiểu khu):.....

d) Dự kiến thời gian triển khai hoạt động thả:.....

đ) Phương pháp thả, theo dõi và giám sát sau thả:.....

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị thả:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và
đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG

1. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật dự kiến nơi thả:
2. Số lượng loài và tình trạng loài động vật đề xuất thả:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể	Giới tính	Trọng lượng/ Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Các điều kiện đảm bảo thả (kiểm định thú y, cách ly...)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học						
1								
2								
...								
Tổng								

3. Nguồn gốc mẫu vật:.....
4. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp (nếu có):...
5. Phương án vận chuyển loài (ô tô, tàu, máy bay...; biện pháp đảm bảo an toàn cho người và động vật trong quá trình vận chuyển):.....
6. Cách thức thả (kỹ thuật thả, trang thiết bị và nguồn lực v.v...):.....
7. Mô tả phương pháp kiểm tra và giám sát sau thả (thiết bị, nguồn lực theo dõi, giám sát...):.....
8. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:
 - Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:
 - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:
 - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống:

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi thả hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài:

9. Cam kết của tổ chức, cá nhân thả:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH/THÀNH PHỐ

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên, gồm các thông tin sau:

1. Thông tin Tổ chức/cá nhân thả

- Đối với tổ chức (*tên, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, nơi cấp đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập*):

- Đối với cá nhân (*họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*):

2. Thông tin về loài động vật được thả:

TT	Tên loài		Số lượng		Độ tuổi			Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, chuyển giao,...)	Ghi chú
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên khoa học</i>	<i>Cá thể đực</i>	<i>Cá thể cái</i>	<i>Cá thể non</i>	<i>Cá thể già</i>	<i>Cá thể trưởng thành</i>		
1									
2									

3. Thời gian và địa điểm thả:

- Thời gian dự kiến thả: từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm....

- Địa điểm:.....

4. Thành phần tham gia thực hiện (*cơ quan, đơn vị chủ trì thả động vật, cơ quan kiểm*

lâm địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, ban quản lý khu bảo tồn. Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia, ...):

5. Kế hoạch và trách nhiệm theo dõi và giám sát loài được thả (*giao đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo*):

Điều 2. Đơn vị thả động vật có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng theo Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên, đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển tới nơi thả và phối hợp với các đơn vị liên quan trong theo dõi, giám sát loài được thả.

b) Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quá trình vận chuyển và thả động vật.

Điều 3. (*Ghi rõ các đơn vị, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định*).

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (để b/c)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường.....⁽¹⁾;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu:

Địa điểm, ngày ...tháng ... năm

Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thả động vật.

4. Tên TTHC: Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ - Mã TTHC: 1.008675

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp:

+ Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

+ Quầy số 10 - 02773.898952, địa chỉ: số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

+ Bản sao Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan;

+ Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí: Không thu phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 13 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số

85/2025/TT-BNNMT;

- Sổ theo dõi nuôi, trông theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

Mẫu số 10**SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG****I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên tổ chức, cá nhân:**

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Tên của loài

- Tên tiếng Việt:.....

- Tên khoa học:.....

4. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng ☐ Trồng cây nhân tạo

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):

6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH SẢN

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động										Nguyên nhân biến động (sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2...), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)	Xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản	
		Tổng số cá thể	Bố mẹ		Các cá thể khác				Tăng đàn					Giảm đàn						
			Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố mẹ		Cá thể khác			Bố mẹ		Cá thể khác					
								Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính			
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	
A																				
B																				
C																				
...																				

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) (B3) = (A3) + (B8) – (B13)
 - b) (B4) = (A4) + (B9) – (B14)
 - c) (B5) = (A5) + (B10) – (B15)
 - d) (B6) = (A6) + (B11) – (B16)
 - đ) (B7) = (A7) + (B12) – (B17).
6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.
7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.
8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.
9. Đối với trại nuôi đã thành lập trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, chủ cơ sở cập nhật thông tin gần nhất từ sổ theo dõi nuôi, trông theo quy định cũ vào sổ này.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH TRƯỞNG

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi				Biến động						Nguyên nhân biến động (khai thác, cứu hộ, tái thả, chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
						Tăng đàn			Giảm đàn				
		Tổng số cá thể	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính		
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>
A													
B													
C													
...													

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (R) Cứu hộ
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) $(B3) = (A3) + (B6) - (B9)$
 - b) $(B4) = (A4) + (B7) - (B10)$
 - c) $(B5) = (A5) + (B8) - (B11)$
6. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ TRỒNG CÂY NHÂN TẠO

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Biến động tăng (mua, được cho, được tặng hoặc nhân giống..)	Biến động giảm (khai thác, bán, cho, tặng, hoặc chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
A ⁽²⁾							
B ⁽³⁾							
C ⁽³⁾							
...							

Ghi chú:

- (2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.
 - (3) B, C.....: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
- Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT CỦA LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIỂM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân tiếp nhận:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Nội dung đề nghị

2.1. Mục đích hoạt động

2.2. Thông tin về mẫu vật

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật:.....

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

Kính đề nghị Quý Sở xem xét, cấp phép cho hoạt động trao đổi/ tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ.

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THỎA THUẬN TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ,
HIỂM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

1. Tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

1.2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch...)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi, tặng cho:

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

Chúng tôi đại diện cho hai tổ chức/cá nhân thỏa thuận và cam kết thực hiện hoạt động trao đổi/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn/nghiên cứu khoa học/du lịch sinh thái.

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
chuyển giao**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
tiếp nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
(Tên đơn vị được UBND tỉnh
giao cấp Giấy phép)
Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài
nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép trao đổi/mua/bán/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ với nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

1.2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:.....

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:.....

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, vật)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng	Tên khoa	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng				

	<i>Việt</i>	<i>học</i>			<i>thành</i>		<i>chết...</i>		
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi/mua/bán/tặng cho:.....

3. Thời gian trao đổi/mua/bán/tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Giấy phép này có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận và chuyển giao

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chuyển giao

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3

-....

- Lưu: VT,....

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Tên TTHC: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học – Mã TTHC: 1.008682

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và kiểm tra thực tế. Hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên, bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ; Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp;
- + Quầy số 14 - 0273.3993890 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;
- + Quầy số 10 - 02773.898952, địa chỉ: số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành

chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần hồ sơ bao gồm:*

+ Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

+ Bản chính Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(9) Lệ phí, phí: Không thu phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;.

- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 21 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;
- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.
- Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức/cá nhân đăng ký:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp); người đại diện theo pháp luật (họ tên, Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân)*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với các nội dung chính sau đây:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận:

Tên tiếng Việt:.....

Tên tiếng Anh (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Hình thức đề nghị cấp giấy chứng nhận:

☐ Cấp lần đầu

☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

2. Địa điểm và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Địa điểm của cơ sở bảo tồn:

- Mô tả vị trí địa lý và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Diện tích của cơ sở bảo tồn (m^2):.....

3. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đánh dấu (X) vào ô vuông để lựa chọn loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đăng ký thành lập. Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký một hoặc nhiều loại hình tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng các tiêu chí thành lập.

☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Đối tượng được bảo tồn tại cơ sở:

- ☐ Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dânxem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết để thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học./.

(2)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu(3))

Ghi chú:

- (1) Tên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;
- (2) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân đăng ký;
- (3) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

**DỰ ÁN THÀNH LẬP
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Tổ chức/cá nhân chủ dự án:

Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin về tổ chức/cá nhân chủ dự án

- Tên tổ chức/cá nhân chủ dự án:.....
- Người đại diện của tổ chức:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....
- E-mail:.....
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức/cá nhân:
 - + Đối với cá nhân: *Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*
 - + Đối với tổ chức: *số quyết định thành lập/số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ngày cấp, nơi cấp) hoặc Giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp.*

1.2. Thông tin chung về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:.....
- Loại hình cơ sở bảo tồn:.....
 - ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.
- Địa chỉ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
 - ☐ Cấp lần đầu
 - ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung⁵⁷

II. Nội dung dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

⁵⁷ Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học chỉ cần mô tả đầy đủ thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

2.1. Sự cần thiết và mục đích thành lập

- Sự cần thiết thành lập:
- Mục đích thành lập:

2.2. Địa điểm, quy mô, phạm vi của dự án thành lập

- Mô tả địa điểm, vị trí địa lý, phạm vi của dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- Mô tả khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thành lập dự án.
- Tổng diện tích, quy mô cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (dự kiến các phân khu thành phần như hành chính dịch vụ, chuồng nuôi, vườn ươm, khu nuôi bán hoang dã (nếu có), phòng thú y, khu cách ly, xử lý nước/chất thải...) kèm theo sơ đồ mô tả chi tiết về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

2.3. Đối tượng nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thông tin về loài/chủng/giống/mẫu vật dự kiến nuôi, trồng, lưu giữ: tổng số loài, tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học) và số lượng cá thể/mẫu vật của mỗi loài theo bảng dưới đây.

TT	Tên loài/chủng/giống			Số lượng dự kiến (số lượng cá thể, mẫu vật, chủng)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học		
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/Mẫu vật di truyền				
1					
...					
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				

I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vì sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài /Mẫu vật di truyền				
1					
...					

b) Thông tin về các loài đang được nuôi, trồng, lưu giữ đối với các cơ sở đang hoạt động được thống kê như sau:

- Đối với các loài động vật

[illegible]

...											
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Đối với các loài thực vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ tự nhiên, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ hộ gia đình/cá nhân, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với nguồn gen, mẫu vật di truyền

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Hình thức lưu giữ, bảo quản cá thể/mẫu vật tại cơ sở					Nguồn gốc (từ tự nhiên, nhân nuôi, cứu hộ, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật di truyền đang lưu giữ	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể sống /chết	Bộ phận cơ thể	Sản phẩm /dẫn xuất	Trùng /Ấu trùng	Khác			
1										
2										

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng

2.4.1. Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

a) Đối với loại hình cơ sở nuôi, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc nuôi dưỡng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích chuồng nuôi; khu vực phục hồi tập tính hoang dã (đối với thú lớn).
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Tổng số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại, khu bảo quản, lưu giữ (*mô tả kích thước, kết cấu chuồng trại, kho bảo quản/dụng cụ lưu giữ...*)
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Khu điều trị thú y, tiêu hủy động vật chết (nếu có)
- Trang thiết bị:
 - + Trang thiết bị phục vụ chăm sóc động vật (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*)
 - + Thuộc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhất để lưu giữ chủng loại thuốc, số lượng thuốc thú y*)
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật;
 - + Thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (nếu có);
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình gây nuôi.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát, quản lý rủi ro và phòng chống dịch bệnh.

b) Đối với loại hình cơ sở trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích vườn trồng; diện tích vườn ươm.
- Phòng lưu trữ, bảo quản.
- Tổng số loài, giống thực vật được ưu tiên bảo vệ.
- Thiết kế khu ươm giống, nhân trồng....
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh..

2.4.2. Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích cơ sở cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi, nhốt cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Diện tích khu bán hoang dã (nếu có).
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Diện tích khu điều trị thú y, xử lý động vật chết (nếu có).
- Số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại/khu bảo quản, lưu giữ.
- Danh mục loài và số lượng cá thể loài được ưu tiên bảo vệ có thể tiếp nhận, cứu hộ (*Phụ thuộc vào khả năng cứu hộ và diện tích khu nuôi, chuồng nuôi có thể tiếp nhận*).
- Số loài và số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm được thả về môi trường tự nhiên.
- Trang thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:
 - + Trang thiết bị phục vụ cứu hộ (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bản tải, thiết bị hỗ trợ khác*);
 - + Trang thiết bị phục vụ lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật di truyền (*kho/tủ đông lạnh...*);
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, cơ sở thuốc thú y*);
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật,...

- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình cứu hộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.4.3. Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

- Diện tích của cơ sở lưu giữ bảo tồn nguồn gen.
- Diện tích và thiết kế khu lưu giữ, bảo quản.
- Diện tích khu nghiên cứu phân tích.
- Tổng số các loài, giống, chủng được lưu giữ, bảo tồn nguồn gen.
- Danh mục và số lượng loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo quản
- Nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn (mẫu cá thể loài, chủng đang lưu giữ, bảo quản).
- Mẫu vật/tiêu bản thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo tồn.
- Ngân hàng gen hạt (*Lưu ý: thiết bị cần có như kho lạnh trung hạn, ngắn hạn, dài hạn; trang thiết bị làm khô; phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng hạt giống lưu giữ; khu nhân mới hạt giống phục vụ lưu giữ; máy phát điện*).
- Ngân hàng gen đồng ruộng (*Lưu ý: đồng ruộng đạt tiêu chuẩn; nhà kính; nhà lưới/khu chuồng trại: số lượng và diện tích chuồng trại*).
- Ngân hàng gen invitro (trong ống nghiệm) (*Lưu ý: thiết bị cần thiết gồm phòng vô trùng; trang thiết bị tách chiết; bảo quản (tủ lạnh sâu)*).
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.5. Nguồn nhân lực

- Cơ cấu tổ chức và sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.
- Danh sách số lượng cán bộ phụ trách kỹ thuật, người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn.
- Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn phải có trung cấp về các chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về: chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật hoặc chăm sóc và điều trị động vật và thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

2.6. Năng lực tài chính

Chứng minh năng lực tài chính để vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Chi phí cho hoạt động của cơ sở bảo tồn gồm: chi lao động, nhân công; chi phí chăm sóc động vật, thực vật; chi phí bảo quản, lưu giữ; chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước...).
- Nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước; tư nhân; hợp tác quốc tế; kinh doanh dịch vụ...
- Phương án duy trì và phát triển nguồn tài chính cho hoạt động của cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể.

2.7. Tổ chức quản lý và quy trình kỹ thuật

2.7.1. Tổ chức quản lý tại cơ sở

2.7.2. Mô tả các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở

a) Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ mục tiêu bảo tồn số lượng cá thể, quần thể và nguồn gen thuần chủng của các loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Gây nuôi, cung cấp con giống đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn gen phục vụ thả về môi trường tự nhiên.
- Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.
- Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học và các quy định liên quan tại Thông tư này.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định bao gồm báo cáo định kỳ và đột xuất về hiện trạng của cơ sở.

b) Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Tiếp nhận các hoang dã thu giữ từ các vụ săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép, nuôi phục hồi sức khỏe, thả về môi trường tự nhiên.
- Bảo tồn nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học (như tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển.
- Đánh giá, xác định giá trị nguồn gen, sưu tập, gây nuôi bảo tồn nguồn gen, phát triển số lượng cá thể, quần thể.
- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác bảo tồn.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

c) Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Thu thập, lưu giữ, bảo quản nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với mục đích bảo tồn tài nguyên di truyền.
- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn giống, khôi phục quần thể loài và nghiên cứu lai tạo hỗ trợ phát triển quần thể.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Chuyển giao kỹ thuật lưu giữ, bảo quản, khai thác và phát triển nguồn gen phục vụ công tác bảo tồn và phát triển kinh tế.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2.7.3. Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo quản, lưu giữ, tiếp nhận, tái thả... (mô tả cụ thể đối với những loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở) và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc, thuốc thú y,... phù hợp

2.7.4. Quy trình an toàn lao động, quy trình phòng cháy, chữa cháy..., quy trình xử lý các tình huống khẩn cấp (các giải pháp ứng phó rủi ro, sự cố như: động vật xổng chuồng, thực vật bị phát tán ra ngoài, cháy, nổ, dịch, bệnh, xâm hại đối với con người...)

2.7.5. Kiểm tra, kiểm kê, giám sát hoạt động

III. Cam kết

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hàng năm báo cáo đúng thời hạn về tình trạng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

(1)

Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu()*

Ghi chú:

- (1) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân lập dự án;
(*) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND-GCN ..(địa danh)...., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với:
.....(tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).....

- Địa chỉ:
- Tên tổ chức/ cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Người đại diện của tổ chức (nếu là tổ chức):
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:

Giấy chứng nhận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Luật Đa dạng sinh học của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1.

Điều 3: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân xã (nơi có cơ sở được cấp giấy chứng nhận) hướng dẫn(tên tổ chức/cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) quản lý cơ sở nêu tại Điều 1 thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi

trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
-;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỨNG NHẬN:..... (1)

Địa điểm:

Là Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thuộc loại hình:..... (2) ...

Tổng diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là: (Đơn vị tính: mét vuông (m)²)

Đối tượng được bảo tồn tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: (Danh sách loài kèm theo Giấy chứng nhận này).

Số: ...(3) /QĐ-UBND-GCN

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở đề nghị đăng ký chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- (2) Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi thẩm định dự án thành lập;
- (3) Theo số Quyết định chứng nhận của UBND các tỉnh/thành phố.

**DANH SÁCH LOÀI ĐĂNG KÝ
TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(kèm theo Giấy chứng nhận số/QĐ-UBND-GCN ngày..... tháng..... năm...)

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							

C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN⁵⁸....

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							

⁵⁸ Ghi sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3)

...							
C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							